

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN MINH QUANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN MINH QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH QUANG MINERAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH QUANG MINERAL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108905043

**3. Ngày thành lập:** 16/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 69 phố Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 985346699

Fax:

Email: [minhquangmineral@gmail.com](mailto:minhquangmineral@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây, ... (Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                               | 0231     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510     |
| 3.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520     |
| 4.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0710     |
| 5.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                            | 0730     |
| 6.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104     |
| 7.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610     |
| 8.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự, - Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ, - Sản xuất gỗ ván ghép và vật liệu dùng để cách nhiệt bằng thủy tinh, - Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng. | 1621     |
| 9.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622     |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1623     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                     | 1629     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2391     |
| 14. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392     |
| 15. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                           | 2394     |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                               | 2511     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 18. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2824 |
| 19. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                               | 2829 |
| 20. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600 |
| 21. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3700 |
| 22. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4211 |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 25. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4223 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ loại mới và loại đã qua sử dụng.<br>(không bao gồm đầu giá tài sản)                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 34. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                 | 4620 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 36. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, cát, đá, sỏi, xi măng, gạch xây, sơn, véc ni, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim; ống nổi, khớp nối, chi tiết lắp ghép; thiết bị lắp đặt vệ sinh.                                          | 4663 |
| 39. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4730 |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |

|     |                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                               | 7710        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                      | 0810(Chính) |
| 45. | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                              | 0220        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI NGỌC LUYẾN | Căn hộ chung cư 910 tòa nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 800.000    | 8.000.000.000         | 80,000    | 025077000207                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Tổng số                   | 800.000    | 8.000.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                         |                           |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 2 | PHÙNG QUANG ĐẠT | Ngõ 3, đường Cách mạng tháng 8, Tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 090700748 |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                         |                           |         |               |        |           |  |
| 3 | BÙI THỊ NGUYỄN  | Khu 15, Xã Sơn Vi, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                                               | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 131281514 |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                 |                                                                                                         |                           |         |               |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHÙNG QUANG ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 090700748

Ngày cấp: 21/01/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ngõ 3, đường Cách mạng tháng 8, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ngõ 3, đường Cách mạng tháng 8, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội